

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN
SÊ SAN 3A
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tá Thục	Chủ tịch	
Ông Mai Văn Thạnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2023
Ông Châu Thiên Minh Trí	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2023
Ông Vũ Quang Sáng	Thành viên	
Ông Đinh Văn Nhẫn	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Quỳnh	Trưởng Ban
Ông Trần Văn Lễ	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Lương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Văn Nhẫn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Phạm Xuân Thông.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. ✓



Đình Văn Nhân
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2024



Số: 95/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Bùi Đức Nam

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.183.734.673	111.129.838.910
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.045.487.801	58.834.042.270
Tiền	111		30.045.487.801	48.834.042.270
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.776.393.771	43.995.565.651
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	87.233.501.449	38.896.802.208
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.691.908	670.408.966
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.494.200.414	4.428.354.477
Hàng tồn kho	140	9	6.248.300.595	8.107.870.658
Hàng tồn kho	141		6.248.300.595	8.107.870.658
Tài sản ngắn hạn khác	150		113.552.506	192.360.331
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	113.552.506	192.360.331
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		590.525.624.458	653.040.902.385
Tài sản cố định	220		571.298.620.747	634.129.855.506
Tài sản cố định hữu hình	221	10	570.409.697.132	634.110.453.006
- Nguyên giá	222		1.705.510.221.121	1.703.625.505.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.135.100.523.989)	(1.069.515.052.466)
Tài sản cố định vô hình	227	11	888.923.615	19.402.500
- Nguyên giá	228		1.650.815.000	719.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(761.891.385)	(700.147.500)
Tài sản dở dang dài hạn	240		662.533.161	26.075.686
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		662.533.161	26.075.686
Tài sản dài hạn khác	260		18.564.470.550	18.884.971.193
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	8.985.933.102	12.277.023.452
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	6	9.578.537.448	6.607.947.741
TỔNG TÀI SẢN	270		715.709.359.131	764.170.741.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		190.831.013.419	224.575.155.566
Nợ ngắn hạn	310		190.831.013.419	132.575.155.566
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.753.678.833	8.735.137.821
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.777.437.533	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	26.205.967.992	32.057.029.593
Phải trả người lao động	314		7.380.719.170	7.431.838.381
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	11.182.805.196	9.271.018.159
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	45.079.002.291	24.925.561.914
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	92.000.000.000	49.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.451.402.404	1.154.569.698
Nợ dài hạn	330		-	92.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	92.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	524.878.345.712	539.595.585.729
Vốn chủ sở hữu	410		524.878.345.712	539.595.585.729
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		126.762.714.191	126.762.714.191
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.115.631.521	132.832.871.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.617.289.038	1.934.078.560
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		114.498.342.483	130.898.792.978
TỔNG NGUỒN VỐN	440		715.709.359.131	764.170.741.295

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Trần Đức Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thông

Tổng Giám đốc



Đình Văn Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	383.889.720.454	421.118.550.271
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		383.889.720.454	421.118.550.271
Giá vốn hàng bán	11	20	199.459.256.375	208.974.671.446
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.430.464.079	212.143.878.825
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	75.668.294	107.624.086
Chi phí tài chính	22	22	11.757.545.204	17.377.817.727
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.757.545.204	17.377.817.727
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	26.013.717.574	27.719.280.477
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.734.869.595	167.154.404.707
Thu nhập khác	31	24	277.755.556	1.428.503.009
Chi phí khác	32	25	133.865.475	296.900.958
Lợi nhuận khác	40		143.890.081	1.131.602.051
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		146.878.759.676	168.286.006.758
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	32.380.417.193	37.387.213.780
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.498.342.483	130.898.792.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.089	4.230
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	4.089	4.230

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Trần Đức Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thông

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	146.878.759.676	168.286.006.758
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66.814.651.772	66.422.952.704
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(367.334.961)	153.217.730
Chi phí lãi vay	06	11.757.545.204	17.377.817.727
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	225.083.621.691	252.239.994.919
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.780.828.120)	(1.066.614.218)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.111.019.644)	1.697.680.338
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.717.037.494)	22.107.140.003
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.369.898.175	6.539.112.121
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.757.545.204)	(17.377.817.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.580.354.552)	(17.805.587.107)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.158.749.794)	(13.522.659.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.347.985.058	232.811.248.664
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.619.874.488)	(5.299.036.340)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	291.666.667	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.668.294	107.624.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.252.539.527)	(5.191.412.254)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	79.500.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.000.000.000)	(81.374.817.132)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93.884.000.000)	(198.136.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(142.884.000.000)	(200.010.817.132)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(28.788.554.469)	27.609.019.278
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	58.834.042.270	31.225.022.992
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	30.045.487.801	58.834.042.270

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Trần Đức Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thông

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Nhẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5900308540 ngày 01/09/2003, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 26/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 96 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 96 người (tại ngày 31/12/2022 là 95 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng khác;*
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoãn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 05

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và website Công ty.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay ngân hàng, chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; đây là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, xây lắp, sửa chữa, cung cấp dịch vụ....

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ thương phẩm điện

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận dựa trên các căn cứ hồ sơ xác nhận sản lượng điện phát vào lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 01-07/2012/HĐ-NMĐ ngày 31/07/2012, Hợp đồng bổ sung số 06 ngày 01/12/2020 ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 8% - 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công ty thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm từ năm 2007 đến năm 2021, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Năm 2023, Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	164.901.567	356.652.829
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.880.586.234	48.477.389.441
- Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	30.045.487.801	58.834.042.270

5. CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	113.552.506	192.360.331
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.018.654	173.437.937
- Các khoản khác	39.533.852	18.922.394
b) Dài hạn	8.985.933.102	12.277.023.452
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	402.659.690	792.966.835
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	8.583.273.412	11.484.056.617
Cộng	9.099.485.608	12.469.383.783

6. THIẾT BỊ, VẬT TƯ THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế	9.578.537.448	6.607.947.741
Cộng	9.578.537.448	6.607.947.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	87.233.501.449	-	38.896.802.208	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	80.472.507.732	-	25.852.506.980	-
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện ENVGENCO3	4.289.053.899	-	450.227.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.021.875.000	-	1.012.500.000	-
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	-	5.093.530.565	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.450.064.818	-	6.488.037.184	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	87.233.501.449	-	38.896.802.208	-

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 30.2.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.494.200.414	-	4.428.354.477	-
- Tạm ứng cho các cán bộ công nhân viên	272.194.544	-	926.898.695	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	271.846.613	-	309.976.631	-
- Ký cược, ký quỹ	950.159.257	-	3.191.479.151	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.494.200.414	-	4.428.354.477	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 30.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.716.284.335	-	8.103.555.658	-
Công cụ, dụng cụ	33.917.000	-	4.315.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	498.099.260	-	-	-
Cộng	6.248.300.595	-	8.107.870.658	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	798.521.747.721	821.842.516.321	75.260.425.098	6.565.127.126	1.435.689.206	1.703.625.505.472
- Mua trong năm	-	2.867.733.831	-	121.318.182	63.100.000	3.052.152.013
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.035.936.364)	(131.500.000)	-	(1.167.436.364)
31/12/2023	<u>798.521.747.721</u>	<u>824.710.250.152</u>	<u>74.224.488.734</u>	<u>6.554.945.308</u>	<u>1.498.789.206</u>	<u>1.705.510.221.121</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(461.168.185.944)	(540.950.752.004)	(61.018.991.469)	(5.101.400.168)	(1.275.722.881)	(1.069.515.052.466)
- Khấu hao trong năm	(30.280.880.547)	(31.766.839.858)	(3.889.081.336)	(733.883.294)	(82.222.852)	(66.752.907.887)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.035.936.364	131.500.000	-	1.167.436.364
31/12/2023	<u>(491.449.066.491)</u>	<u>(572.717.591.862)</u>	<u>(63.872.136.441)</u>	<u>(5.703.783.462)</u>	<u>(1.357.945.733)</u>	<u>(1.135.100.523.989)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>337.353.561.777</u>	<u>280.891.764.317</u>	<u>14.241.433.629</u>	<u>1.463.726.958</u>	<u>159.966.325</u>	<u>634.110.453.006</u>
31/12/2023	<u>307.072.681.230</u>	<u>251.992.658.290</u>	<u>10.352.352.293</u>	<u>851.161.846</u>	<u>140.843.473</u>	<u>570.409.697.132</u>

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 22.198.180.682 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 18.860.494.502 đồng).

Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem cầm cố, thế chấp thực hiện khoản vay là 542.669.393.585 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 238.739.490.422 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	-	719.550.000	719.550.000
- Mua trong năm	95.000.000	836.265.000	931.265.000
31/12/2023	<u>95.000.000</u>	<u>1.555.815.000</u>	<u>1.650.815.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	-	(700.147.500)	(700.147.500)
- Khấu hao trong năm	(3.992.458)	(57.751.427)	(61.743.885)
31/12/2023	<u>(3.992.458)</u>	<u>(757.898.927)</u>	<u>(761.891.385)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	-	19.402.500	19.402.500
31/12/2023	<u>91.007.542</u>	<u>797.916.073</u>	<u>888.923.615</u>

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá TSCĐ cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 630.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 630.000.000 đồng).

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 <u>VND</u>	01/01/2023 <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	11.182.805.196	9.271.018.159
- Chi phí phải trả các công trình	601.475.196	2.232.986.364
- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	3.230.000.000	4.191.299.795
- Chi phí phải trả cho người lao động, người quản lý	7.351.330.000	2.846.732.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>11.182.805.196</u>	<u>9.271.018.159</u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 <u>VND</u>	01/01/2023 <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	45.079.002.291	24.925.561.914
- Kinh phí công đoàn	48.391.812	45.673.194
- BHXH, BHYT, BHTN	9.922.696	7.347.591
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.020.687.783	24.872.541.129
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	41.440.000.000	18.564.000.000
+ <i>Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i>	1.480.773.240	5.290.283.052
+ <i>Phải trả khác</i>	2.099.914.543	1.018.258.077
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>45.079.002.291</u>	<u>24.925.561.914</u>

c) Phải trả khác là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 30.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	2.753.678.833	2.753.678.833	8.735.137.821	8.735.137.821
- Công ty TNHH MTV Quang Đại Thông	840.130.704	840.130.704	985.359.323	985.359.323
- Công ty TNHH THK & Cộng sự	549.000.000	549.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng mới T&C	321.458.900	321.458.900	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	1.043.089.229	1.043.089.229	7.749.778.498	7.749.778.498
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.753.678.833	2.753.678.833	8.735.137.821	8.735.137.821

c) Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 30.2.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	4.777.437.533	4.777.437.533	-	-
- Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	4.777.437.533	4.777.437.533	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.777.437.533	4.777.437.533	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.464.969.400	29.333.502.766	31.075.738.118	2.722.734.048
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.885.116.189	32.380.417.193	38.580.354.552	18.685.178.830
- Thuế thu nhập cá nhân	465.132.119	3.289.731.468	3.084.031.987	670.831.600
- Thuế tài nguyên	2.241.811.885	43.248.940.285	41.363.528.656	4.127.223.514
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	101.366.377	101.366.377	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.592.031.789	5.592.031.789	-
Cộng	32.057.029.593	113.948.989.878	119.800.051.479	26.205.967.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	92.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>49.000.000.000</i>	<i>49.000.000.000</i>	<i>49.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>49.000.000.000</i>	<i>49.000.000.000</i>	<i>49.000.000.000</i>
Vay dài hạn	-	-	-	92.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)</i>	-	-	-	<i>92.000.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>
Cộng	92.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000

(1) Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 15/12/2021 với hạn mức 210.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay để thanh toán công nợ đến hạn trả, thời hạn vay tối đa 36 tháng, lãi suất thông báo theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo là nhà máy thủy điện Sê San 3A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Năm 2023	Năm 2022
Trong năm thứ hai	-	92.000.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	-	-
Cộng	92.000.000.000	141.000.000.000
Số phải trả trong 12 tháng	92.000.000.000	92.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	49.000.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	280.000.000.000	126.762.714.191	131.865.501.260	538.628.215.451
- Lãi trong năm trước	-	-	130.898.792.978	130.898.792.978
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(129.931.422.700)	(129.931.422.700)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.331.422.700)	(12.331.422.700)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(117.600.000.000)	(117.600.000.000)
31/12/2022	280.000.000.000	126.762.714.191	132.832.871.538	539.595.585.729
01/01/2023	280.000.000.000	126.762.714.191	132.832.871.538	539.595.585.729
- Lãi trong năm nay	-	-	114.498.342.483	114.498.342.483
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(129.215.582.500)	(129.215.582.500)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.455.582.500)	(12.455.582.500)
+ Chia cổ tức năm 2022	-	-	(116.760.000.000)	(116.760.000.000)
31/12/2023	280.000.000.000	126.762.714.191	118.115.631.521	524.878.345.712

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-S3A-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	142.800.000.000	142.800.000.000
- Tổng Công ty Phát điện 3 -CTCP	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bitexco	53.200.000.000	53.200.000.000
Cộng	280.000.000.000	280.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức đã chia	116.760.000.000	117.600.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu bán điện	364.072.045.936	395.614.677.284
- Doanh thu khác	19.817.674.518	25.503.872.987
Cộng	383.889.720.454	421.118.550.271

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn bán điện	184.341.267.543	187.719.365.079
- Giá vốn khác	15.117.988.832	21.255.306.367
Cộng	199.459.256.375	208.974.671.446

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.668.294	107.624.086
Cộng	75.668.294	107.624.086

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	11.757.545.204	17.377.817.727
Cộng	11.757.545.204	17.377.817.727

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	26.013.717.574	27.719.280.477
- Chi phí nhân viên quản lý	11.160.095.284	14.212.849.447
- Chi phí vật liệu quản lý	394.998.588	1.146.104.611
- Chi phí đồ dùng văn phòng	341.113.962	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.031.581.507	1.096.083.158
- Thuế, phí và lệ phí	251.461.218	280.799.323
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.683.375	1.562.340.010
- Chi phí bằng tiền khác	11.480.783.640	9.421.103.928
Cộng	26.013.717.574	27.719.280.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	277.755.556	1.428.503.009
Cộng	277.755.556	1.428.503.009

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản chi phí khác	133.865.475	296.900.958
Cộng	133.865.475	296.900.958

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	10.002.886.226	9.306.275.600
- Chi phí nhân công	26.279.051.452	29.492.625.458
- Khấu hao tài sản cố định	66.814.651.772	66.422.952.704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.138.031.984	31.369.125.861
- Chi phí bằng tiền khác	119.778.251.775	100.145.722.300
Cộng	226.012.873.209	236.736.701.923

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.878.759.676	168.286.006.758
Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.542.794.004	18.639.574.185
- Chi phí không được trừ	14.542.794.004	18.639.574.185
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	161.421.553.680	186.925.580.943
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	32.284.310.736	37.385.116.189
Thuế TNDN phải nộp năm trước	96.106.457	2.097.591
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.380.417.193	37.387.213.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	114.498.342.483	130.898.792.978
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	12.455.582.500
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.089	4.230

Trên cơ sở tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-S3A-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 4.230 VND/ cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 4.675 VND/cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Công ty con của Công ty mẹ
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bitexco	Công ty góp vốn
- Tổng Công ty Phát điện 3	Công ty góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lương và thù lao của HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc			
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Tá Thực	Chủ tịch	989.568.000	988.560.000
Ông Châu Thiên Minh Trí	Phó Chủ tịch	60.000.000	144.000.000
Mai Văn Thạnh	Phó Chủ tịch	84.000.000	-
Ông Vũ Quang Sáng	Thành viên	115.200.000	115.200.000
Ông Đinh Văn Nhẫn	Thành viên	115.200.000	115.200.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	115.200.000	115.200.000
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên	115.200.000	115.200.000
		1.594.368.000	1.593.360.000
Ban kiểm soát			
Bà Đoàn Thị Quỳnh	Trưởng BKS	115.200.000	115.200.000
Ông Trần Văn Lễ	Thành viên BKS	86.400.000	86.400.000
Ông Nguyễn Việt Lương	Thành viên BKS	86.400.000	86.400.000
		288.000.000	288.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đinh Văn Nhẫn	Tổng Giám đốc	860.544.000	859.680.000
Ông Vũ Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc	733.176.000	728.135.856
Phạm Xuân Thông	Kế toán trưởng	630.947.976	626.684.364
		2.224.667.976	2.214.500.220
Bán hàng hóa, dịch vụ			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
-	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	395.213.303.858	395.614.677.284
-	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.021.875.000	937.500.000
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	-	114.333.333
Mua hàng hóa, dịch vụ			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
-	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	737.403.321	642.700.680
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	677.693.731	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải thu khách hàng	80.472.507.732	25.852.506.980
Phải trả người bán	57.428.658	56.330.624
Tổng Công ty Sông Đà		
Phải trả khác	28.131.600.000	18.564.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Phải thu khách hàng	1.021.875.000	1.012.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn		
Phải thu khách hàng	-	33.480.000
Tổng Công ty Phát điện 3		
Phải trả khác	8.148.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bitexco		
Phải trả khác	5.160.400.000	-

30.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào sản xuất điện, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐIỆN SÊ SAN 3A**
96 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư,
thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

MẪU SỐ B09/DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A đã được kiểm toán.

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



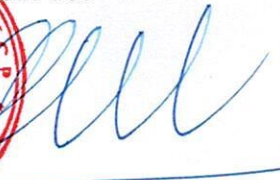
Trần Đức Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thông

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Nhẫn